

TRƯỜNG TH LIÊN HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 68/QĐ-THLH

Liên Hòa, ngày 25 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2022

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào quyết định số 547/QĐ-PGDĐT ngày 18/5/2022 về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách sự nghiệp giáo dục năm 2022 của các đơn vị trường học trực thuộc phòng Giáo dục và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2022 của trường TH Liên Hòa (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giao cho bộ phận kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu VT,KT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)

Trần Thị Biên

Đơn vị: Trường TH Liên Hòa

Chương: 622



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 68/QĐ-THLH ngày 25/5/2022 của Trường TH Liên Hòa)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
2	Phí	
	Học phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp giáo dục	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
2	Phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	48
I	Nguồn ngân sách trong nước	48
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	48
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	48
	Mục 6000 - Tiền lương	26
	Mục 6100 - Phụ cấp lương	13
	Mục 6300 - Các khoản đóng góp	9
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	

Số: 547/QĐ-PGDĐT

Quảng Yên, ngày 18 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách sự nghiệp giáo dục năm 2022
của các đơn vị trường học trực thuộc phòng Giáo dục và Đào tạo

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỊ XÃ QUẢNG YÊN

Căn cứ Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 5026/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022;

Theo đề nghị của Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở về việc điều chỉnh kinh phí quỹ lương năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách sự nghiệp giáo dục năm 2022 (nguồn kinh phí tự chủ) cho các đơn vị trường học sử dụng ngân sách trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã, cụ thể như sau:

- Điều chỉnh giảm: 1.261.000.000đ

- Điều chỉnh tăng: 1.261.000.000đ

(Theo Phụ lục đính kèm)

Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn sự nghiệp giáo dục năm 2022.

Điều 2. Căn cứ điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2022, Hiệu trưởng các trường tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

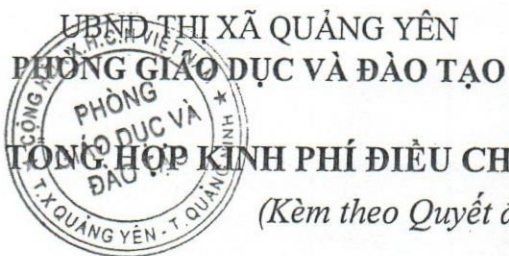
Điều 3. Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (T/h);
- Phòng TC-KH, KBNN;
- Lưu: VT, KT (02)/.



Nguyễn Thị Thúy



Phụ lục

TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH TĂNG GIẢM DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 547/QĐ-PGDĐT ngày 18/5/2022)

(Đơn vị tính: đồng)

STT	Tên đơn vị	Mã số quan hệ ngân sách	Chương	Mã ngành kinh tế	Nguồn tự chủ	
					Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng
I	Khối mầm non, mẫu giáo				232.000.000	433.000.000
1	Trường Mầm non Cộng Hòa	1105749	622	071		22.000.000
2	Trường Mầm non Hà An	1105742	622	071		14.000.000
3	Trường Mầm non Hoàng Tân	1105733	622	071		11.000.000
4	Trường Mầm non Minh Thành	1105730	622	071		24.000.000
5	Trường Mầm non Liên Vị	1105736	622	071		1.000.000
6	Trường Mầm non Phong Cốc	1105745	622	071	38.000.000	
7	Trường Mầm non Phong Hải	1105739	622	071		24.000.000
8	Trường Mầm non Tiền An	1105738	622	071		8.000.000
9	Trường Mầm non Yên Giang	1105732	622	071		70.000.000
10	Trường Mầm non Đông Mai	1105740	622	071	21.000.000	
11	Trường Mầm non Cẩm La	1105743	622	071	51.000.000	
12	Trường Mầm non Hiệp Hòa	1105735	622	071		20.000.000
13	Trường Mầm non Liên Hòa	1105746	622	071		1.000.000
14	Trường Mầm non Nam Hòa	1105741	622	071		58.000.000
15	Trường Mầm non Sông Khoai	1105731	622	071		84.000.000
16	Trường Mầm non Tân An	1105737	622	071		17.000.000
17	Trường Mầm non Tiền Phong	1105748	622	071	122.000.000	
18	Trường Mầm non Yên Hải	1105747	622	071		16.000.000
19	Trường Mầm non Hoa Hồng	1105734	622	071		63.000.000
II	Khối tiểu học				468.000.000	429.000.000
1	Trường Tiểu học Liên Vị	1026583	622	072		137.000.000
2	Trường Tiểu học Hà An	1026585	622	072		5.000.000
3	Trường Tiểu học Ngô Quyền	1025848	622	072	119.000.000	
4	Trường Tiểu học Phong Cốc	1025850	622	072	48.000.000	
5	Trường Tiểu học Sông Khoai 1	1027579	622	072	51.000.000	
6	Trường Tiểu học Liên Hòa	1026582	622	072		48.000.000
7	Trường Tiểu học Minh Thành	1025853	622	072		22.000.000

STT	Tên đơn vị	Mã số quan hệ ngân sách	Chương	Mã ngành kinh tế	Nguồn tự chủ	
					Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng
8	Trường Tiểu học Hiệp Hòa	1025852	622	072		41.000.000
9	Trường Tiểu học Nguyễn Bình	1025844	622	072	94.000.000	
10	Trường Tiểu học Nam Hòa	1026586	622	072		7.000.000
11	Trường Tiểu học Yên Giang	1026580	622	072		53.000.000
12	Trường Tiểu học Tiên An	1025847	622	072	4.000.000	
13	Trường Tiểu học Tân An	1025845	622	072	30.000.000	
14	Trường Tiểu học Đông Mai	1026581	622	072		16.000.000
15	Trường Tiểu học Phong Hải	1025851	622	072		100.000.000
16	Trường Tiểu học Yên Hải	1026584	622	072	1.000.000	
17	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Thuần	1026579	622	072	121.000.000	
III	Khối Trung học cơ sở				436.000.000	253.000.000
1	Trường Trung học cơ sở Đông Mai	1027586	622	073		54.000.000
2	Trường Trung học cơ sở Trần Hưng Đạo	1027582	622	073		56.000.000
3	Trường Trung học cơ sở Phong Cốc	1027585	622	073		22.000.000
4	Trường Trung học cơ sở Tiên An	1025843	622	073	16.000.000	
5	Trường Trung học cơ sở Cộng Hòa	1025849	622	073		26.000.000
6	Trường Trung học cơ sở Phong Hải	1025838	622	073		83.000.000
7	Trường Trung học cơ sở Hà An	1027590	622	073		12.000.000
8	Trường Trung học cơ sở Nam Hòa	1027587	622	073	120.000.000	
9	Trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn	1027583	622	073	7.000.000	
10	Trường Trung học cơ sở Hiệp Hòa	1027584	622	073	121.000.000	
11	Trường Trung học cơ sở Sông Khoai	1025841	622	073	5.000.000	
12	Trường Trung học cơ sở Minh Thành	1027588	622	073	104.000.000	
13	Trường Trung học cơ sở Liên Hòa	1027589	622	073	55.000.000	
14	Trường Trung học cơ sở Liên Vị	1025839	622	073	4.000.000	
15	Trường Trung học cơ sở Yên Hải	1025842	622	073	4.000.000	
IV	Khối Tiểu học và THCS				125.000.000	146.000.000
1	Trường TH và THCS Tiên Phong				19.000.000	79.000.000
a	Trường Tiểu học Tiên Phong	1027578	622	072	19.000.000	
b	Trường THCS Tiên Phong	1027578	622	073		79.000.000
2	Trường TH và THCS Cẩm La				21.000.000	60.000.000
a	Trường Tiểu học Cẩm La	1130336	622	072	21.000.000	
b	Trường THCS Cẩm La	1130336	622	073		60.000.000

STT	Tên đơn vị	Mã số quan hệ ngân sách	Chương	Mã ngành kinh tế	Nguồn tự chủ	
					Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng
3	<i>Trường TH và THCS Sông Khoai</i>				7.000.000	7.000.000
a	Trường Tiểu học Sông Khoai	1130337	622	072	7.000.000	
b	Trường THCS Sông Khoai	1130337	622	073		7.000.000
4	<i>Trường TH và THCS Hoàng Tân</i>				78.000.000	0
	Trường THCS Hoàng Tân	1131212	622	073	78.000.000	
TỔNG CỘNG					1.261.000.000	1.261.000.000